

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên
Ông Hà Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tổng Luận	Thành viên
Ông Kiều Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)
Ông Nguyễn Tổng Luận	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)
Ông Hà Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên
Bà Dương Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.462.146.580	27.983.549.628
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.827.118.466	7.726.015.716
111	1. Tiền		4.827.118.466	7.726.015.716
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.866.468.042	5.925.194.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.709.703.700	4.102.686.340
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	763.983.611	1.534.297.327
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	392.780.731	288.210.368
140	IV. Hàng tồn kho	7	10.639.484.192	12.165.912.182
141	1. Hàng tồn kho		10.639.484.192	12.165.912.182
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.075.880	2.166.427.695
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		99.092.639	2.032.161.640
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	29.983.241	134.266.055
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.195.382.478	96.447.223.136
220	II. Tài sản cố định		67.211.146.101	77.122.182.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.211.146.101	77.122.182.476
222	- Nguyên giá		218.136.453.279	214.179.110.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.925.307.178)	(137.056.928.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	238.000.000	478.030.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		238.000.000	478.030.303
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.746.236.377	18.847.010.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.746.236.377	18.847.010.357
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		106.657.529.058	124.430.772.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.577.093.377	23.353.871.744
310	I. Nợ ngắn hạn		10.577.093.377	23.353.871.744
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.885.252.388	6.148.826.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	417.201.294	45.065.440
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.556.823	1.652.611.870
314	4. Phải trả người lao động		1.211.243.959	1.690.134.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	386.714.316	424.697.174
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.029.839.697	2.378.420.901
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	10.398.130.890
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		645.284.900	615.984.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.080.435.681	101.076.901.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	96.080.435.681	101.076.901.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.385.990.951	9.385.990.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.694.444.730	7.690.910.069
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.540.910.069	1.456.157.836
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(4.846.465.339)	6.234.752.233
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		106.657.529.058	124.430.772.764

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

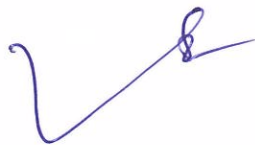


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	110.357.604.231	99.303.182.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.357.604.231	99.303.182.264
11	4. Giá vốn hàng bán	19	104.820.636.597	80.845.283.379
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.536.967.634	18.457.898.885
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	19.261.246	996.001.943
22	7. Chi phí tài chính	21	307.451.060	11.110.332
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		249.395.621	11.110.332
25	8. Chi phí bán hàng	22	3.106.341.230	800.965.680
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.458.865.581	6.365.806.456
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.316.428.991)	12.276.018.360
31	11. Thu nhập khác	24	18.419.818	284.057.918
32	12. Chi phí khác	25	548.456.166	4.674.268.998
40	13. Lợi nhuận khác		(530.036.348)	(4.390.211.080)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.846.465.339)	7.885.807.280
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	1.651.055.047
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.846.465.339)	6.234.752.233
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(577)	742
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(433)	557









Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Thân Thị Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.846.465.339)	7.885.807.280
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.136.683.702	13.356.157.018
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		57.279.123	(1.134.183.761)
06	- Chi phí lãi vay		249.395.621	11.110.332
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.596.893.107	20.118.890.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.103.477.808	(5.160.142.558)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.526.427.990	(6.122.347.613)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.525.690.013)	(7.549.373.008)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.100.773.980	(14.037.121.466)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(260.505.953)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.651.055.047)	(2.352.465.741)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.700.000)	(599.439.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.769.621.872	(15.701.998.517)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.196.549.449)	(6.741.555.409)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.181.818	138.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	18.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.075.699	1.156.530.710
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.174.291.932)	12.553.157.119

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.278.151.090	10.398.130.890
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.676.281.980)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(96.096.300)	(4.371.292.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.494.227.190)	6.026.838.890
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.101.102.750	2.877.997.492
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.726.015.716	4.848.018.224
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.827.118.466	7.726.015.716

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Hùng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 84.000.000.000 VND; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 59 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 58 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, do ảnh hưởng của yếu tố thị trường (giá bán các sản phẩm H₂O₂) giảm mạnh, dẫn tới tỉ lệ lợi nhuận gộp của Công ty năm 2024 chỉ đạt 5,02% (năm 2023 đạt 18,59%). Kết quả kinh doanh năm 2024 giảm và lỗ 4,84 tỷ VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hóa chất H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	407.937.507	497.539.678
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.419.180.959	7.228.476.038
- Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
	11.827.118.466	7.726.015.716

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	291.456.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	291.456.000	-	-	-
Bên khác	4.418.247.700	-	4.102.686.340	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	54.536.760	-	160.671.600	-
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	481.229.100	-	369.082.560	-
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	131.064.800	-	981.714.600	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường An Phú	235.805.340	-	484.347.360	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	638.310.520	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	-	-	522.152.460	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và Thiết bị Kim Nguu	579.823.360	-	916.720.200	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	2.127.592.980	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	808.195.360	-	29.687.040	-
	4.709.703.700	-	4.102.686.340	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	763.983.611	-	1.534.297.327	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	-	-	1.222.000.000	-
- Công ty Điện lực Bắc Giang - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.299.801	-	71.489.077	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	99.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần EJC tại Bắc Giang	295.000.000	-	45.045.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường 3RC	239.889.600	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	128.794.210	-	195.763.250	-
	763.983.611	-	1.534.297.327	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.400.000	-	-	-
- Tạm ứng	135.000.000	-	205.526.570	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	1.500.000	-
- Phải thu khác	248.880.731	-	81.183.798	-
	392.780.731	-	288.210.368	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.106.404.022	-	5.872.011.272	-
- Công cụ, dụng cụ	4.917.043.823	-	2.640.880.123	-
- Thành phẩm	417.233.817	-	3.561.802.702	-
- Hàng hoá	198.802.530	-	91.218.085	-
	10.639.484.192	-	12.165.912.182	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án "Chứa, sản chiết NH ₃ và sản xuất NH ₄ OH"	150.000.000	-
- Dự án "Dây chuyền thu hồi khí đuôi phóng không sản xuất CO ₂ tinh khiết" (*)	88.000.000	-
- Trạm đóng nạp H ₂ O ₂	-	478.030.303
	238.000.000	478.030.303

(*) Dự án "Dây chuyền thu hồi khí đuôi phóng không sản xuất CO₂ tinh khiết" (*)

- Tên dự án: Dây chuyền thu hồi khí đuôi phóng không sản xuất CO₂ tinh khiết, công suất 45.000 tấn/năm.
- Địa điểm xây dựng: Xây dựng trên khu đất dự phòng phát triển sản xuất phía Nam Công ty.
- Quy mô của dự án: Đầu tư mới, đồng bộ dây chuyền sản xuất CO₂ tinh khiết, có công suất 45.000 tấn/năm.
- Tổng mức đầu tư: 104,75 tỷ VND.
- Thời gian thực hiện dự án: 12 tháng, kể từ khi ký được hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Đang trong quá trình xin cấp giấy phép điều chỉnh dự án từ các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Tổ dân phố Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.201.605.608	186.340.514.388	1.435.181.819	201.809.091	214.179.110.906
- Mua trong năm	997.343.442	-	2.837.210.222	-	3.834.553.664
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	478.030.303	-	-	-	478.030.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(355.241.594)	-	-	(355.241.594)
Số dư cuối năm	27.676.979.353	185.985.272.794	4.272.392.041	201.809.091	218.136.453.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.225.525.734	125.456.559.518	173.034.087	201.809.091	137.056.928.430
- Khấu hao trong năm	1.045.551.505	12.585.999.825	505.132.372	-	14.136.683.702
- Thanh lý, nhượng bán	-	(268.304.954)	-	-	(268.304.954)
Số dư cuối năm	12.271.077.239	137.774.254.389	678.166.459	201.809.091	150.925.307.178
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.976.079.874	60.883.954.870	1.262.147.732	-	77.122.182.476
Tại ngày cuối năm	15.405.902.114	48.211.018.405	3.594.225.582	-	67.211.146.101

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 440.137.008 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.281.673.889	18.847.010.357
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	464.562.488	-
	10.746.236.377	18.847.010.357

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	970.777.600	970.777.600
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	-	-	970.777.600	970.777.600
<i>Bên khác</i>	5.885.252.388	5.885.252.388	5.178.048.569	5.178.048.569
- Công ty TNHH Hanwha Power Systems Việt Nam	-	-	605.004.620	605.004.620
- Công ty TNHH An Thành	350.460.000	350.460.000	379.080.000	379.080.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	5.450.582.788	5.450.582.788	3.443.799.330	3.443.799.330
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 266	-	-	345.995.785	345.995.785
- Phải trả các đối tượng khác	84.209.600	84.209.600	404.168.834	404.168.834
	5.885.252.388	5.885.252.388	6.148.826.169	6.148.826.169

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- NINHBO INTERTRADE IMPORT-EXPORT SOLE CO., LTD	374.675.198	-
- Người mua trả tiền trước khác	42.526.096	45.065.440
	417.201.294	45.065.440

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.983.241	-	188.238.365	188.238.365	29.983.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.652.611.870	-	1.651.055.047	-	1.556.823
Thuế thu nhập cá nhân	51.731.738	-	180.504.054	128.772.316	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	52.551.076	-	67.295.530	14.744.454	-	-
Các loại thuế khác	-	-	62.988.000	62.988.000	-	-
	134.266.055	1.652.611.870	499.025.949	2.045.798.182	29.983.241	1.556.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	11.110.332
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	386.714.316	413.586.842
	386.714.316	424.697.174

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	100.177.780	50.309.760
- Bảo hiểm xã hội	148.706	148.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.179.178.940	1.275.275.240
- Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và các quỹ công đoàn	61.653.976	61.653.976
- Quỹ thưởng Ban điều hành	478.227.101	478.227.101
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	103.475.706	40.575.706
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.977.488	472.230.412
	2.029.839.697	2.378.420.901

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	7.146.157.836	100.532.148.787
Lãi trong năm trước	-	-	6.234.752.233	6.234.752.233
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.690.000.000)	(5.690.000.000)
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	7.690.910.069	101.076.901.020
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	7.690.910.069	101.076.901.020
Lỗ trong năm nay	-	-	(4.846.465.339)	(4.846.465.339)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ ĐHĐCĐ	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	2.694.444.730	96.080.435.681

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 số 110/NQĐHĐCĐ-HPCO ngày 26/04/2024, Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 202/NQĐHĐCĐ-HPCO ngày 11/08/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 246/NQHĐQT-HPCO ngày 07/10/2024, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 2.800.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với giá trị chào bán dự kiến là 28.000.000.000 VND.

- Phương thức chào bán: chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng bằng phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Lưu ý và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cấp.

- Tỷ lệ chào bán: 1:3 (là tỷ lệ giữa số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán thêm/số lượng cổ phiếu đang lưu hành).

- Thời gian thực hiện dự kiến: Sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, dự kiến Quý 4/2024 - Quý 1/2025.

- Mục đích chào bán: Bổ sung nguồn vốn cho Dự án đầu tư "Dây chuyền sản xuất Hydrogen Peroxide (H₂O₂), công suất 10.000 tấn/năm và Dây chuyền thu hồi khí đuôi phóng không sản xuất CO₂ tinh khiết, công suất 45.000 tấn/năm".

- Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang làm thủ tục đề xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Trương Thị Lan Anh	46.000.000.000	54,76	46.000.000.000	54,76
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67	5.600.000.000	6,67
Ông Phạm Huy Hiệu	4.230.000.000	5,04	4.230.000.000	5,04
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	4.000.000.000	4,76	4.000.000.000	4,76
Bà Nguyễn Thị Hương	4.998.000.000	5,95	4.998.000.000	5,95
Ông Đào Xuân Thạch	5.000.000.000	5,95	5.000.000.000	5,95
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87	14.172.000.000	16,87
	84.000.000.000	100	84.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.275.275.240	606.567.240
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	5.040.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	5.040.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(96.096.300)	(4.371.292.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(96.096.300)	(4.371.292.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	1.179.178.940	1.275.275.240

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.385.990.951	9.385.990.951
	9.385.990.951	9.385.990.951

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	636,05	5.984,51

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	16.787.351.437	943.867.458
Doanh thu bán thành phẩm	93.570.252.794	98.359.314.806
	110.357.604.231	99.303.182.264
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	10.964.106.800	-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.061.586.255	991.796.957
Giá vốn của thành phẩm đã bán	89.759.050.342	79.853.486.422
	104.820.636.597	80.845.283.379
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	138.471.000	883.220.000

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.475.699	996.001.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.785.547	-
	19.261.246	996.001.943

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	249.395.621	11.110.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.055.439	-
	307.451.060	11.110.332

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.450.560	85.650.000
Chi phí khác bằng tiền	2.848.890.670	715.315.680
	3.106.341.230	800.965.680

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.278.429	225.335.920
Chi phí nhân công	3.064.625.497	3.184.764.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.430.992	279.156.745
Thuế, phí, lệ phí	83.832.997	124.935.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.530.903	490.850.277
Chi phí khác bằng tiền	2.493.166.763	2.060.763.447
	6.458.865.581	6.365.806.456

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.181.818	138.181.818
Tiền phạt thu được	-	92.800.000
Thu nhập khác	238.000	53.076.100
	18.419.818	284.057.918

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	86.936.640	-
Nộp lại lợi nhuận theo Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính	-	4.484.126.043
Các khoản bị phạt	-	50.000.000
Chi phí khác	461.519.526	140.142.955
	548.456.166	4.674.268.998

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.846.465.339)	7.885.807.280
Các khoản điều chỉnh tăng	711.802.500	369.467.955
- Chi phí không hợp lệ	544.502.500	190.142.955
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	167.300.000	179.325.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.134.662.839)	8.255.275.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.651.055.047
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.652.611.870	2.354.022.564
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.651.055.047)	(2.352.465.741)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.556.823	1.652.611.870

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.846.465.339)	6.234.752.233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.846.465.339)	6.234.752.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(577)	742

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.846.465.339)	6.234.752.233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.846.465.339)	6.234.752.233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.800.000	2.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(433)	557

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.177.237.641	61.842.389.757
Chi phí nhân công	9.552.767.950	9.796.529.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.136.683.702	13.356.157.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.267.258.545	490.850.277
Chi phí khác bằng tiền	6.045.740.430	3.882.853.350
	96.179.688.268	89.368.779.622

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.915.092.085	-	-	7.915.092.085
Chi phí phải trả	386.714.316	-	-	386.714.316
	8.301.806.401	-	-	8.301.806.401
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	10.398.130.890	-	-	10.398.130.890
Phải trả người bán, phải trả khác	8.527.247.070	-	-	8.527.247.070
Chi phí phải trả	424.697.174	-	-	424.697.174
	19.350.075.134	-	-	19.350.075.134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	Vợ ông Trương Xuân Hoàng - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch Công ty

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	10.964.106.800	-
- Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	10.964.106.800	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	138.471.000	883.220.000
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	85.095.000	883.220.000
- Công ty TNHH Thương mại Khí công nghiệp Việt Anh	53.376.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.517.344.096	1.485.702.001
- Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch HĐQT	94.000.000	94.000.000
- Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên HĐQT	54.400.000	54.400.000
- Ông Hà Văn Hùng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	290.201.004	191.489.266
- Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Nguyên Thành viên HĐQT	-	20.875.000
- Ông Kiều Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	54.400.000	35.525.000
- Ông Nguyễn Tổng Luận	Thành viên HĐQT/ Nguyên Tổng Giám đốc	255.087.166	378.148.540
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc	349.145.953	306.985.961
- Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng BKS	54.400.000	54.400.000
- Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên BKS	42.400.000	42.400.000
- Bà Dương Thị Trang	Thành viên BKS	42.400.000	27.275.000
- Ông Bùi Anh Tuấn	Nguyên Thành viên BKS	-	17.125.000
- Bà Thân Thị Hà	Kế toán trưởng	280.909.972	263.078.234

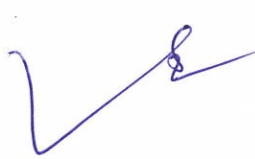
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đặng Thị Mai Hương
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 03 tháng 03 năm 2025


Thân Thị Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Hùng
Tổng Giám đốc

